HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN HOẰNG HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 80 /NQ-HĐND	*Hoằng Hóa, ngày 15 tháng 5 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HOẰNG HÓA
KHÓA XXI - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 7752/STNMT-CSĐĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập, trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa; Báo cáo thẩm tra số 68/BC-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Ban KT-XH HĐND huyện; các ý kiến thảo luận và biểu quyết tại kỳ họp của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa *(có phụ biểu kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND huyện Hoằng Hóa hoàn chỉnh hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XXI kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- HĐND tỉnh; UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Thường trực HU, HĐND, UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- MTTQ huyện và các đoàn thể cấp huyện;
- Các cơ quan, ban phòng, ngành cấp huyện;
- HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Lê Xuân Thu

PHỤ BIỂU

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Nghị quyết số : 80 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2023 của HĐND huyện Hoằng Hóa)

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20.387,24**	**100,00**	**20.387,24**		**20.387,24**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**13.551,54**	**66,47**	**11.777,94**		**11.777,94**	**57,77**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.667,66	37,61	6.545,36		6.545,36	32,11
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*6.780,11*	*33,26*	*6.545,36*		*6.545,36*	*32,11*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.309,56	6,42		788,86	788,86	3,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,28	4,57	861,84		861,84	4,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	0,77	149,67		149,67	0,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,21	5,38	989,82	97,83	1.087,65	5,33
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*417,47*	*2,05*		*358,09*	*358,09*	*1,76*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.278,64	11,18		2.242,86	2.242,86	11,00
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,46	0,54		101,69	101,69	0,50
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**6.594,31**	**32,35**	***8.576,21***		**8.576,21**	**42,07**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	0,33	89,47		89,47	0,44
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,005	8,38		8,38	0,041
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			702,00		702,00	3,44
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,11	0,28	132,13		132,13	0,65
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,49	1,12	482,77		482,77	2,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,32	0,73	213,38		213,38	1,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			3,16		3,16	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	0,02				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.933,65	14,39	3.140,57		3.140,57	15,40
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.912,27*	*9,38*	*2.043,07*		*2.043,07*	*10,02*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*576,49*	*2,83*	*523,27*		*523,27*	*2,57*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*40,31*	*0,20*	*54,04*		*54,04*	*0,27*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*17,27*	*0,08*	*22,34*		*22,34*	*0,11*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*90,76*	*0,45*	*103,00*		*103,00*	*0,51*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*40,99*	*0,20*	*86,19*		*86,19*	*0,42*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,74*	*0,01*	*12,44*		*12,44*	*0,06*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,18*	*0,01*	*1,61*		*1,61*	*0,01*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			*3,00*		*3,00*	*0,01*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,76*	*0,03*	*8,67*		*8,67*	*0,04*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,71*	*0,06*	*20,18*		*20,18*	*0,10*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*12,27*	*0,06*	*25,16*		*25,16*	*0,12*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*206,44*	*1,01*	*220,68*		*220,68*	*1,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*						
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*						
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,46*	*0,08*		*16,91*	*16,91*	*0,08*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,41	0,21		141,66	141,66	0,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.897,76	9,31			0,00	0,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,89	0,53	2.731,15		2.731,15	13,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,46	0,13	30,14		30,14	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	0,04	10,25		10,25	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,06	0,08		25,03	25,03	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,79	5,05		842,94	842,94	4,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,15	0,13		23,17	23,17	0,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	***Đất chưa sử dụng***	**CSD**	**241,40**	**1,18**	***33,09***		**33,09**	**0,16**

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.035,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.190,23
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*879,63*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	457,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	73,50
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	*59,38*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	224,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,89
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,70**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,15
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0,20
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,35
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**128,33**

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***93,50***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64,94
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	22,59
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***114,82***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	14,34
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,61
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*4,15*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*0,82*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*1,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,20*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,13*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*1,75*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*1,56*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,84*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	9,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch SDĐ năm 2023		Hiện trạng SDĐ năm 2022		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20.387,24**	**100,00**	**20.387,24**	**100,00**	
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**13.165,86**	**64,58**	**13.551,54**	**66,47**	**-385,67**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.442,80	36,51	7.667,66	37,61	-224,86
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*6.622,09*	*32,48*	*6.780,11*	*33,26*	*-158,02*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.208,98	5,93	1.309,56	6,42	-100,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	913,22	4,48	931,28	4,57	-18,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	0,77	157,72	0,77	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,21	5,38	1.096,21	5,38	
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*417,47*	*2,05*	*417,47*	*2,05*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.238,09	10,98	2.278,64	11,18	-40,55
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	108,84	0,53	110,46	0,54	-1,62
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**6.985,92**	**34,27**	**6.594,31**	**32,35**	**391,61**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	0,33	66,69	0,33	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,005	0,94	0,005	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,01	0,28	57,11	0,28	0,90
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	264,24	1,30	227,49	1,12	36,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	186,07	0,91	148,32	0,73	37,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	0,02	3,16	0,02	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.080,06	15,11	2.933,65	14,39	146,41
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.032,15*	*9,97*	*1.912,27*	*9,38*	*119,88*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*566,86*	*2,78*	*576,49*	*2,83*	*-9,62*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*44,88*	*0,22*	*40,31*	*0,20*	*4,57*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*18,56*	*0,09*	*17,27*	*0,08*	*1,29*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*101,62*	*0,50*	*90,76*	*0,45*	*10,86*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch SDĐ năm 2023		Hiện trạng SDĐ năm 2022		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*47,35*	*0,23*	*40,99*	*0,20*	*6,35*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,51*	*0,02*	*1,74*	*0,01*	*2,77*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,44*	*0,01*	*1,18*	*0,01*	*0,25*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*					
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*6,39*	*0,03*	*5,76*	*0,03*	*0,63*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,89*	*0,06*	*12,71*	*0,06*	*0,18*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*19,38*	*0,10*	*12,27*	*0,06*	*7,11*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*208,79*	*1,02*	*206,44*	*1,01*	*2,35*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*					
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,24*	*0,07*	*15,46*	*0,08*	*-0,22*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,50	0,28	42,41	0,21	15,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.027,92	9,95	1.897,76	9,31	130,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,80	0,63	108,89	0,53	19,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,86	0,14	27,46	0,13	1,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,33	0,04	8,43	0,04	-0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	20,23	0,10	17,06	0,08	3,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.026,55	5,04	1.028,79	5,05	-2,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,55	0,14	26,15	0,13	2,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**235,46**	**1,15**	**241,40**	**1,18**	**-5,94**

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**385,98**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	224,86
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*158,02*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	99,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	38,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,93
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,35**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,35
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**21,83**

2.3. Diện tích thu hồi đất trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***317,89***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	181,39
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*131,79*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	86,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	32,89
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,58
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***54,16***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,12
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*21,85*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*10,51*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,66*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*3,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*2,15*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,02*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,03*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,59*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,22*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5,94***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,94
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2,00*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*0,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,43*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,13*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*1,26*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	